CÔNG TY CỔ PHẦN **PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM** ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 405/VNPD-TCKT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025*

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Regarding the announcement of information on the audited financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024

Kính gửi/ *Respectfully to:*
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
  Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Name: ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY***

Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Tan Trieu Commune, Thanh Tri District, Ha Noi City

Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Information disclosure person: Nguyen Tung Phuong

Địa chỉ: Số 4 Yên Bình, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Address: No. 4 Yen Binh, Phuc La Ward, Ha Dong District, Ha Noi City

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Position: Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Information type published: ☐ *24h* ☒ *Periodical* ☐ *Abnormal* ☐ *On Demand*

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Ký ngày: 28/3/2025 17:44:57

Information disclosure content: The audited financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the website of Vietnam Power Development Joint Stock Company on March 28, 2025 at the link:* https://vnpd.com.vn/d4/news/Bao-cao-tai-chinh-nam-2024-sau-kiem-toan-6-11704.aspx

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Vietnam Power Development Joint Stock Company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận:
Recipient
- Như kính gửi/ *As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p);*
- TGĐ (b/c)/ *GD (r/p);*
- VP.HĐQT/ *O.BOD;*
- Lưu: VT, PTCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO. GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Nguyễn Tùng Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN **PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM** ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 406/VNPD-TCKT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025*

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Regarding explanation of fluctuations in profit after tax in the audited financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024

Kính gửi/ *Respectfully to:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
  Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Name: ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY***

Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Tan Trieu Commune, Thanh Tri District, Ha Noi City

Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Năm 2024 như sau:

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Vietnam Power Development Joint Stock Company explains the fluctuations in profit after tax of Year 2024 as follows:

- Lợi nhuận sau thuế Năm 2023: 190.499,51 triệu đồng.
  Profit after tax of Year 2023: 190.499,51 *million VND.*
- Lợi nhuận sau thuế Năm 2024: 212.228,18 triệu đồng.
  Profit after tax of Year 2024: 212.228,18 *million VND.*

Nguyên nhân biến động/ Cause of change:

Lợi nhuận sau thuế Năm 2024 tăng 21.728,67 triệu đồng, tương đương tăng 11,41% so với Năm 2023. Nguyên nhân chính: Do sản lượng điện Năm 2024 tăng so với Năm 2023 là 50,259 Tr kWh, dẫn đến tổng doanh thu Năm 2024 tăng 51.281,68 triệu đồng, tương đương tăng 9,42% so với Năm 2023, vì vậy lợi nhuận tăng. Cụ thể như sau:

Profit after tax of Year 2024 increased by 21.728,67 million VND, equivalent to an increase of 11,41 % compared to Year 2023. The main reason: Due to the increase in electricity output of Year 2024 compared to Year 2023 of 50,259 million kWh, leading to total revenue of Year 2024 increasing by 51.281,68 million VND, equivalent to an increase of 9,42% compared to Year 2023, so profit increased. Specifically as follows:

Unit: Million VND

Chỉ tiêu/*Target*	**Năm 2024** ***Year 2024***	**Năm 2023** ***Year 2023***	**Chênh lệch/ *Difference***	
			Tăng/giảm ***Increase/ decrease***	**Tỷ lệ/ *Proportion***
Tổng doanh thu *Total revenue*	595.961,65	544.679,97	51.281,68	9,42%
Tổng chi phí *Total cost*	330.136,79	324.658,58	5.478,21	1,69%
Lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	265.824,86	220.021,39	45.803,46	20,82%
Chí phí thuế TNDN *Corporate income tax expense*	53.596,68	29.521,89	24.074,79	81,55%
Lợi nhuận sau thuế TNDN ***Profit after corporate income tax***	**212.228,18**	**190.499,51**	**21.728,67**	**11,41%**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông

Vietnam Power Development Joint Stock Company would like to explain the data to agencies and shareholders.

Trân trọng.

Best regards./.

Nơi nhận:
Recipient:
- Như kính gửi/ *As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p);*
- TGĐ (b/c)/ *GD (r/p);*
- VP.HĐQT/ *O.BOD;*
- Lưu: VT, PTCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO.GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

Nguyễn Tùng Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên
Ông Naruomi Samejima	Thành viên
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Loãn	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Thu Trang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101264520 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 377 /2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Minh Long	**Nguyễn Minh Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**322.687.591.844**	**253.332.124.339**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**221.236.483.252**	**49.681.302.435**
Tiền	111		61.236.483.252	24.681.302.435
Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**94.167.565.565**	**202.125.079.062**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.805.880.086	195.088.244.964
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.167.425.239	6.565.027.976
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.932.479.955	1.407.032.370
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(738.219.715)	(935.226.248)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**6.779.350.589**	**1.348.129.884**
Hàng tồn kho	141		6.779.350.589	1.348.129.884
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**504.192.438**	**177.612.958**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	503.596.314	168.732.720
Thuế GTGT được khấu trừ	152		596.064	478.064
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	60	8.402.174
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.415.193.894.847**	**1.563.472.870.761**
Tài sản cố định	**220**		**1.377.160.213.515**	**1.525.297.750.480**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.372.088.219.486	1.519.880.610.101
- Nguyên giá	*222*		*3.522.168.277.193*	*3.512.786.696.505*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.150.080.057.707)*	*(1.992.906.086.404)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.071.994.029	5.417.140.379
- Nguyên giá	*228*		*6.871.318.875*	*6.871.318.875*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.799.324.846)*	*(1.454.178.496)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.847.847.480**	**2.548.474.001**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	3.847.847.480	2.548.474.001
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.950.000.000**	**1.950.000.000**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	14	1.950.000.000	1.950.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.235.833.852**	**33.676.646.280**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	3.907.950.808	5.137.810.784
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	28.327.883.044	28.538.835.496
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.737.881.486.691**	**1.816.804.995.100**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**334.547.197.187**	**248.536.968.652**
Nợ ngắn hạn	**310**		**314.547.197.187**	**169.776.580.901**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.681.923.957	9.649.470.558
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.419.514.955	18.571.435.120
Phải trả người lao động	314		11.228.064.911	6.110.892.085
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.529.341.396	10.634.889.874
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	183.764.505.072	31.002.178.594
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	58.760.387.751	89.166.666.671
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.060.999.145	4.538.587.999
Nợ dài hạn	**330**		**20.000.000.000**	**78.760.387.751**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	20.000.000.000	78.760.387.751
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.403.334.289.504**	**1.568.268.026.448**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.403.334.289.504**	**1.568.268.026.448**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.065.896.290.000*	*1.065.896.290.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.828.340.998	12.760.567.812
Quỹ đầu tư phát triển	418		58.561.799.885	62.629.573.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		259.084.382.181	424.018.119.125
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*46.856.206.776*	*233.518.613.740*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*212.228.175.405*	*190.499.505.385*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.737.881.486.691**	**1.816.804.995.100**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hà	Bùi Thị Thu Trang	Ngô Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**586.228.643.980**	**541.884.685.591**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**586.228.643.980**	**541.884.685.591**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**275.105.948.451**	**262.821.661.412**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**311.122.695.529**	**279.063.024.179**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.656.601.699	1.567.980.159
Chi phí tài chính	22	25	10.894.330.069	25.056.653.158
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.531.782.341*	*23.991.446.426*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	43.937.277.730	36.756.232.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**258.947.689.429**	**218.818.118.987**
Thu nhập khác	31	27	7.076.403.112	1.227.307.756
Chi phí khác	32	28	199.235.712	24.032.985
Lợi nhuận khác	**40**		**6.877.167.400**	**1.203.274.771**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**265.824.856.829**	**220.021.393.758**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	53.596.681.424	29.521.888.373
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**212.228.175.405**	**190.499.505.385**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**1.991**	**1.649**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**32**	**1.991**	**1.649**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hà	Bùi Thị Thu Trang	Ngô Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		740.417.712.382	572.347.013.750
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(19.427.563.649)	(22.696.799.265)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(42.465.213.079)	(40.666.848.553)
Tiền lãi vay đã trả	4		(9.953.980.156)	(25.982.446.557)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(42.137.427.481)	(33.342.225.444)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		269.147.902	1.440.604.463
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(155.672.806.911)	(151.032.480.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***471.029.869.008***	***300.066.818.391***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.852.927.721)	(5.524.860.047)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.724.874.956	1.618.025.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(1.128.052.765)***	***(3.906.834.547)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.166.666.671)	(212.833.333.337)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(209.181.459.155)	(136.764.670.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(298.348.125.826)***	***(349.598.004.020)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**171.553.690.417**	**(53.438.020.176)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	4	**49.681.302.435**	**103.119.419.811**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.490.400	(97.200)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	4	**221.236.483.252**	**49.681.302.435**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hà	Bùi Thị Thu Trang	Ngô Quốc Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam, (sau đây được gọi là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/12/2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất điện. Chi tiết: sản xuất điện (trừ xây dựng, vận hành điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV;
- Các hoạt động khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần; Mã số doanh nghiệp 0101264520, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/12/2023.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2024, do tình hình thủy văn thuận lợi, lượng nước về hồ cao hơn so với dự báo từ đầu năm và cao hơn so với năm trước dẫn đến doanh thu điện tăng so với năm trước 44.343.958.389 đồng, tương ứng tăng 8,18%. Trong khi đó, do đặc thù của hoạt động thủy điện, chi phí cố định như chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ tăng so với năm trước là 12.284.287.039 đồng. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế tăng từ 190.499.505.385 đồng năm trước lên 212.228.175.405 đồng năm nay.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty (bao gồm cả Nhà máy Thuỷ điện Nậm Má)	Hà Nội	Sản xuất – bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bố	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 126 người (tại ngày 31/12/2023 là 124 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.4 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
    - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
    - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
    - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục. Năm 2024, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá những tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bố được quyết toán Giai đoạn 1 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2024.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, chương trình phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (46,4 – 66 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau: (i) Phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm đối với những tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên; (ii) Ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí SXKD trong kỳ đối với những tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác của Công ty bao gồm chi phí như cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí kiểm định an toàn đập,... theo thời hạn cụ thể được quy định.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán như chi phí lãi vay, chi phí di dân và tái định cư và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.
Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chi trả cổ tức của Công ty cùng với Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá,...

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Văn bản số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Công ty đã áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; đến năm 2024, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không phải lập Báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	243.950.900	409.170.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.992.532.352	24.272.132.335
- Các khoản tương đương tiền (*)	160.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**221.236.483.252**	**49.681.302.435**

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội và Chi nhánh Tây Hồ với tổng giá trị 160.000.000.000 đồng, lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,4%/năm.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**503.596.314**	**168.732.720**
- Chi phí bảo hiểm	329.596.314	168.732.720
- Các khoản khác	174.000.000	-
b) Dài hạn	**3.907.950.808**	**5.137.810.784**
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền 01 lần (*)	766.788.091	787.011.071
- Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	979.629.995	1.122.913.265
- Các khoản khác	2.161.532.722	3.227.886.448
Cộng	**4.411.547.122**	**5.306.543.504**

(*) Chi phí sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy Thuỷ điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m^2.

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái - Nhà máy Thủy điện Khe Bố	2.491.092.250	2.218.444.392
- Công trình khác	1.356.755.230	330.029.609
Cộng	**3.847.847.480**	**2.548.474.001**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**77.805.880.086**	**-**	**195.088.244.964**	**-**
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	74.541.734.217	-	193.429.908.479	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.223.823.319	-	1.618.013.935	-
- Các đối tượng khác	40.322.550	-	40.322.550	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**77.805.880.086**	**-**	**195.088.244.964**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**6.167.425.239**	**(738.219.715)**	**6.565.027.976**	**(935.226.248)**
- Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương (*)	632.564.235	-	544.553.335	-
- Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố (**)	5.281.288.114	(738.219.715)	5.325.148.908	(738.219.715)
- Trả trước cho người bán khác	253.572.890	-	695.325.733	(197.006.533)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**6.167.425.239**	**(738.219.715)**	**6.565.027.976**	**(935.226.248)**

(*) Là khoản kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố của Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(**) Là các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố chưa được quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**10.932.479.955**	**-**	**1.407.032.370**	**-**
- Tạm ứng	242.468.133	-	648.687.076	-
- Phải thu khác (*)	10.690.011.822	-	758.345.294	-
b) Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**10.932.479.955**	**-**	**1.407.032.370**	**-**

(*) Bao gồm 9.991.587.997 đồng là khoản phải thu đối với Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2024 và tiền điện từ tháng 7/2024 đến tháng 12/2024 của Nhà máy Thủy điện Nậm Má mà Công ty đang ghi nhận theo biểu giá phí tránh được năm 2024. Hiện nay Công ty và Tổng Công ty Điện lực miền Bắc đang trong quá trình đàm phán giá bán điện mới.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.748.263.569	-	910.515.520	-
Công cụ, dụng cụ	2.751.124.032	-	160.491.376	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.962.988	-	277.122.988	-
Cộng	**6.779.350.589**	**-**	**1.348.129.884**	**-**

11. THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố	25.222.357.290	-	25.408.883.951	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.105.525.754	-	3.129.951.545	-
Cộng	**28.327.883.044**	**-**	**28.538.835.496**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	**1.841.668.198.786**	**1.651.824.414.513**	**14.445.637.379**	**4.848.445.827**	**3.512.786.696.505**
- Mua trong năm	44.940.000	2.218.000.000	922.900.458	1.152.882.728	4.338.723.186
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.747.284.277	3.295.573.225	-	-	5.042.857.502
31/12/2024	**1.843.460.423.063**	**1.657.337.987.738**	**15.368.537.837**	**6.001.328.555**	**3.522.168.277.193**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	**(903.848.671.676)**	**(1.075.188.236.800)**	**(9.660.336.429)**	**(4.208.841.499)**	**(1.992.906.086.404)**
- Khấu hao trong năm	(76.478.129.309)	(79.139.829.761)	(931.247.524)	(624.764.709)	(157.173.971.303)
31/12/2024	**(980.326.800.985)**	**(1.154.328.066.561)**	**(10.591.583.953)**	**(4.833.606.208)**	**(2.150.080.057.707)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	**937.819.527.110**	**576.636.177.713**	**4.785.300.950**	**639.604.328**	**1.519.880.610.101**
31/12/2024	**863.133.622.078**	**503.009.921.177**	**4.776.953.884**	**1.167.722.347**	**1.372.088.219.486**

- Trong đó, bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 10.679.544.889 đồng, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong năm là 613.794.380 đồng. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 1.256.433.157.998 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.386.893.957.831 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 292.804.911.291 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 285.304.726.094 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 1.921.702.309 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 35.800.000 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	**5.684.472.483**	**1.095.031.802**	**91.814.590**	**6.871.318.875**
31/12/2024	**5.684.472.483**	**1.095.031.802**	**91.814.590**	**6.871.318.875**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	**(892.778.615)**	**(469.585.291)**	**(91.814.590)**	**(1.454.178.496)**
Khấu hao trong năm	(87.238.260)	(257.908.090)	-	(345.146.350)
31/12/2024	**(980.016.875)**	**(727.493.381)**	**(91.814.590)**	**(1.799.324.846)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	**4.791.693.868**	**625.446.511**	**-**	**5.417.140.379**
31/12/2024	**4.704.455.608**	**367.538.421**	**-**	**5.071.994.029**

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bố và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 1.564.531.941 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.603.928.565 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 417.563.105 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 195.793.644 đồng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.950.000.000	-	(*)	1.950.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cấm Sơn	*1.950.000.000*	-	(*)	*1.950.000.000*	-	(*)
Cộng	**1.950.000.000**	**-**	**(*)**	**1.950.000.000**	**-**	**(*)**

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024 là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cấm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	**14.681.923.957**	**14.681.923.957**	**9.649.470.558**	**9.649.470.558**
- Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	580.974.101	580.974.101
- Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	499.288.405	499.288.405	534.288.476	534.288.476
- Các đối tượng khác	13.601.661.451	13.601.661.451	8.534.207.981	8.534.207.981
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**14.681.923.957**	**14.681.923.957**	**9.649.470.558**	**9.649.470.558**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.486.615.108	44.593.184.691	43.689.602.950	2.390.196.849
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.637.979.185	53.596.681.424	42.137.427.481	21.097.233.128
- Thuế thu nhập cá nhân	343.345.512	2.893.933.690	2.957.693.945	279.585.257
- Thuế tài nguyên	2.526.890.267	52.686.595.852	52.165.209.638	3.048.276.481
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	6.616.789.000	6.616.789.000	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.576.605.048	18.731.684.880	18.704.066.688	4.604.223.240
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.235.711	54.235.711	-
Cộng	**18.571.435.120**	**179.179.105.248**	**166.331.025.413**	**31.419.514.955**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.402.174	48.152.464	39.750.350	60
Cộng	**8.402.174**	**48.152.464**	**39.750.350**	**60**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**58.760.387.751**	**58.760.387.751**	**58.760.387.751**	**89.166.666.671**	**89.166.666.671**	**89.166.666.671**
Vay dài hạn đến hạn trả	***58.760.387.751***	**58.760.387.751**	***58.760.387.751***	***89.166.666.671***	***89.166.666.671***	***89.166.666.671***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (1)	19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh Hà Nội (2)	39.560.387.751	39.560.387.751	39.560.387.751	59.166.666.671	59.166.666.671	59.166.666.671
b) Dài hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**-**	**58.760.387.751**	**78.760.387.751**	**78.760.387.751**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (1)	-	-	-	19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh Hà Nội (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	39.560.387.751	59.560.387.751	59.560.387.751
Cộng	**78.760.387.751**	**78.760.387.751**	**58.760.387.751**	**147.927.054.422**	**167.927.054.422**	**167.927.054.422**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015, với các điều khoản sau đây:

- Số tiền vay: 247.200.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn: Cho vay tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố để trả nợ cho dư nợ gốc của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội;
- Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất: Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau khu vực dân cư được niêm yết bởi các ngân hàng BIDV, Vietcombank, Vietinbank, Agribank cộng biên độ 2,8%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần ;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội với các hợp đồng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023, với các điều khoản sau đây:

- Số tiền vay: 15.393.721.102 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn: Cho vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc khoản vay đầu tư Dự án Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội;
- Thời hạn vay: đến ngày 31/12/2025;
- Lãi suất cho vay: 7,69%/năm (được áp dụng đến ngày 30/04/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố.

(b) Hợp đồng tín dụng số 02.MSB/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023, với các điều khoản sau đây:

- Số tiền vay: 54.166.666.655 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn: Cho vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc khoản vay đầu tư Dự án Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân;
- Thời hạn vay: đến ngày 20/07/2025;
- Lãi suất cho vay: 7,69%/năm (được áp dụng đến ngày 29/02/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố.

(c) Hợp đồng mua nợ số 01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/10/2023, với các điều khoản sau đây:

- Số tiền vay: 64.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố;
- Thời hạn vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 6,4%/năm (được áp dụng đến ngày 31/08/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**8.529.341.396**	**10.634.889.874**
- Chi phí lãi vay	52.066.085	474.263.900
- Chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố (*)	8.233.907.516	8.233.907.516
- Chi phí chế độ an toàn điện (**)	-	1.755.332.283
- Chi phí phải trả khác	243.367.795	171.386.175
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**8.529.341.396**	**10.634.889.874**

(*) Theo hướng dẫn tại Văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bố. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2024, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố chưa được nghiệm thu quyết toán.

(**) Tiền an toàn điện là một khoản có tính chất tiền lương, do vậy, chi phí chế độ an toàn điện năm 2024 đã được ghi nhận và theo dõi như khoản phải trả người lao động.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**183.764.505.072**	**31.002.178.594**
- Kinh phí công đoàn	84.741.079	82.331.273
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.853.449	4.097.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.628.910.544	30.915.749.521
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*183.068.038.707*	*29.844.759.262*
+ Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách (*)	-	*399.707.782*
+ Phải trả, phải nộp khác	*560.871.837*	*671.282.477*
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**183.764.505.072**	**31.002.178.594**

(*) Thù lao phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát chuyên trách và không chuyên trách là một khoản có tính chất tiền lương, do vậy, các khoản thù lao này trong năm 2024 đã được ghi nhận và theo dõi như khoản phải trả người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**9.119.370.903**	**66.270.769.980**	**388.600.951.714**	**1.532.850.859.037**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	190.499.505.385	190.499.505.385
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(155.233.315.323)	(155.233.315.323)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	*(16.666.797.623)*	*(16.666.797.623)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	*(138.566.517.700)*	*(138.566.517.700)*
- Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.641.196.909	(3.641.196.909)	-	-
- Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng trích thừa các năm trước	-	-	-	-	150.977.349	150.977.349
31/12/2023	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**12.760.567.812**	**62.629.573.071**	**424.018.119.125**	**1.568.268.026.448**
01/01/2024	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**12.760.567.812**	**62.629.573.071**	**424.018.119.125**	**1.568.268.026.448**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	212.228.175.405	212.228.175.405
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(377.161.912.349)	(377.161.912.349)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành (*)	-	-	-	-	*(14.757.173.749)*	*(14.757.173.749)*
+ Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	*(362.404.738.600)*	*(362.404.738.600)*
- Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.067.773.186	(4.067.773.186)	-	-
31/12/2024	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**16.828.340.998**	**58.561.799.885**	**259.084.382.181**	**1.403.334.289.504**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 627/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

(**) Phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 627/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 và tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 14% theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1688/NQ-HĐQT ngày 06/12/2024. Ghi nhận cổ tức phải trả theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số C067/2024-VPD/VSDC-ĐK ngày 04/05/2024, số C286/2024-VPD/VSDC-ĐK ngày 01/08/2024, số C380/2024-VPD/VSDC-ĐK ngày 27/09/2024 và số C486/2024-VPD/VSDC-ĐK ngày 25/12/2024 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập.

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05%	266.000.000.000	24,96%
- Vốn góp của các cổ đông khác	207.227.460.000	19,44%	261.546.350.000	24,53%
Cộng	**1.065.896.290.000**	**100,00%**	**1.065.896.290.000**	**100,00%**

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	**362.404.738.600**	**138.566.517.700**

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
Cổ phiếu phổ thông	*106.589.629*	*106.589.629*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
Cổ phiếu phổ thông	*106.589.629*	*106.589.629*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	58.561.799.885	62.629.573.071

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21.1 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Khe Bố, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

21.2 NGOẠI TỆ

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	1.620,00	1.620,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

21.3 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Các khoản công nợ khó đòi được xử lý trong năm do quá 03 năm tính từ thời điểm trích lập dự phòng nhưng chưa thu hồi được bao gồm:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Âu Lạc Brother	34.568.270	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp	50.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	100.438.263	-
- Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi I (nay là Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP)	12.000.000	-
Cộng	**197.006.533**	**-**

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Nhà máy Thuỷ điện Nậm Má	15.730.166.598	14.180.417.525
- Nhà máy Thuỷ điện Bắc Bình	111.630.538.254	124.282.390.156
- Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố	458.867.939.128	403.421.877.910
Cộng	**586.228.643.980**	**541.884.685.591**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Nhà máy Thuỷ điện Nậm Má	9.320.074.701	8.333.118.236
- Nhà máy Thuỷ điện Bắc Bình	47.876.760.881	47.556.848.895
- Nhà máy Thuỷ điện Khe Bố	217.909.112.869	206.931.694.281
Cộng	**275.105.948.451**	**262.821.661.412**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.518.092.899	1.371.570.759
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.500.000	195.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.490.400	1.409.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	518.400	-
Cộng	**2.656.601.699**	**1.567.980.159**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.531.782.341	21.249.287.522
- Chi phí lãi trái phiếu	-	2.742.158.904
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	162.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	548.909.997
- Chi phí tài chính khác	1.362.547.728	516.134.735
Cộng	**10.894.330.069**	**25.056.653.158**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	25.825.455.348	21.729.748.508
- Chi phí vật liệu quản lý	640.968.932	662.989.451
- Chi phí đồ dùng văn phòng	601.274.897	577.093.493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.623.463.080	3.226.955.236
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	324.521.550	489.910.395
- Thuế, phí và lệ phí	196.317.667	175.641.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.572.370.656	2.237.332.965
- Chi phí bằng tiền khác	9.152.905.600	6.918.341.359
Cộng	**43.937.277.730**	**36.756.232.193**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Xử lý công nợ (*)	3.132.654.280	-
- Thu nhập từ nhập lại kho sau kiểm kê	3.937.071.978	-
- Các khoản khác	6.676.854	1.227.307.756
Cộng	**7.076.403.112**	**1.227.307.756**

(*) Là khoản công nợ phải trả liên quan đến Công ty TNHH Hà Dung, nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Dung đối với Hợp đồng Thi công Gói thầu số 31 – (KBE-31): Xử lý sạt trượt đoạn Km148+000 - Km148+500 đường tránh ngập quốc lộ 7 – Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố số 22/2014/HĐXD-VNPD ngày 30/08/2014 và các phụ lục bổ sung. Đến ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Dung đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Truy thu, tiền chậm nộp thuế, phạt hành chính	199.235.711	24.032.985
- Các khoản chi phí khác	1	-
Cộng	**199.235.712**	**24.032.985**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.208.013.566	1.198.193.616
- Chi phí nhân công	52.060.261.318	45.892.159.299
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	805.921.534	901.599.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.519.117.653	160.081.009.551
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.539.123.515	4.868.815.545
- Thuế, phí và lệ phí	78.035.069.732	68.749.471.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.447.686.230	7.309.349.378
- Chi phí bằng tiền khác	12.430.872.633	9.840.735.496
Cộng	**319.046.066.181**	**299.579.553.605**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**265.824.856.829**	**220.021.393.758**
*** Lợi nhuận kế toán trước thuế hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bố**	-	**146.612.809.942**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	***866.809.310***
- Khấu hao TSCĐ của tài sản không có hóa đơn hợp lệ	-	611.569.572
- Các khoản không được trừ khác	-	255.239.738
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN	-	**147.479.619.252**
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại nhà máy Khe Bố	-	**14.747.961.925**
*** Lợi nhuận kế toán trước thuế theo thuế suất phổ thông (20%)**	**265.824.856.829**	**73.408.583.816**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	***2.077.803.807***	***626.502.481***
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	505.536.000	503.204.000
- Khấu hao TSCĐ của tài sản không có hóa đơn hợp lệ	613.794.380	-
- Các khoản không được trừ khác	958.473.427	123.298.481
Các khoản thu nhập không chịu thuế	***(136.500.000)***	***(195.000.000)***
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế	(136.500.000)	(195.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	**267.766.160.636**	**73.840.086.297**
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất 20%	**53.553.232.127**	**14.768.017.260**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	43.449.296	5.909.188
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**53.596.681.424**	**29.521.888.373**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	212.228.175.405	190.499.505.385
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(14.757.173.749)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	212.228.175.405	175.742.331.636
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.991**	**1.649**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 627/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 1.649 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 1.787 VND/Cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.236.483.252	49.681.302.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.738.360.041	196.495.277.334
Cộng	**309.974.843.293**	**246.176.579.769**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính (tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Vay và nợ	58.760.387.751	20.000.000.000	78.760.387.751
Phải trả người bán và phải trả khác	198.446.429.029	-	198.446.429.029
Chi phí phải trả	8.529.341.396	-	8.529.341.396
Cộng	**265.736.158.176**	**20.000.000.000**	**285.736.158.176**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2024			
Vay và nợ	89.166.666.671	78.760.387.751	167.927.054.422
Phải trả người bán và phải trả khác	40.651.649.152	-	40.651.649.152
Chi phí phải trả	10.634.889.874	-	10.634.889.874
Cộng	**140.453.205.697**	**78.760.387.751**	**219.213.593.448**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.236.483.252	-	221.236.483.252
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.738.360.041	-	88.738.360.041
Cộng	**309.974.843.293**	**-**	**309.974.843.293**
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.681.302.435	-	49.681.302.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.495.277.334	-	196.495.277.334
Cộng	**246.176.579.769**	**-**	**246.176.579.769**

34. THÔNG TIN KHÁC

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty: theo Báo cáo tình hình quản trị Công ty niêm yết năm 2024 số 122/BC-VNPD ngày 21/01/2025 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Văn bản số 366/VNPD-HĐQT ngày 26/03/2025 về việc đính chính nội dung trong Báo cáo quản trị năm 2024:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Tepco Renewable Power Singapore Pte. Ltd.	Cổ đông lớn

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty (tiếp):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Phát điện 1
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Truyền tải điện 1	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia – đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty liên kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH – đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Điện lực Bình Thuận	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH – đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Điện lực Nghệ An – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc – đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Điện lực Hà Giang – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc – đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc – đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Phát điện 1
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, Công ty có giao dịch và số dư với các Bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	**586.228.643.980**	**541.853.317.979**
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	570.498.477.382	527.704.268.066
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	15.730.166.598	14.149.049.913

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp):

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng	**2.071.002.688**	**2.093.260.278**
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	906.659.086	1.043.529.465
- Công ty Truyền tải điện 1	257.160.519	257.160.519
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	338.507.403	330.029.609
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	208.821.878	70.700.054
- Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	163.710.000	163.710.000
- Công ty Điện lực Bình Thuận	57.566.036	79.814.073
- Công ty Điện lực Hà Giang - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc	12.070.962	80.062.754
- Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	18.000.000	18.000.000
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	108.506.804	50.253.804
Cổ tức ghi nhận phải trả	**291.947.402.200**	**104.565.492.200**
- Tổng Công ty Phát điện 1	132.811.602.400	50.780.906.800
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	11.767.743.400	4.499.431.300
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	38.459.633.800	14.705.154.100
- Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	108.908.422.600	34.580.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng	**77.765.557.536**	**195.047.922.414**
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	74.541.734.217	193.429.908.479
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.223.823.319	1.618.013.935
Phải thu khác	**10.118.787.997**	**271.680.000**
- Tổng Công ty Phát điện 1 (thù lao người đại diện phần vốn)	127.200.000	271.680.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (tiền điện của Nhà máy Thủy điện Nậm Má)	9.991.587.997	-

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán	**861.166.399**	**517.833.919**
- Công ty Truyền tải điện 1	277.733.361	277.733.361
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	356.587.995	-
- Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	176.806.800	176.806.800
- Công ty Điện lực Bình Thuận	43.519.923	56.775.439
- Công ty Điện lực Hà Giang – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	6.518.320	6.518.319
Trả trước cho người bán	**14.560.780**	-
- Công ty Điện lực Nghệ An – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	14.560.780	-

Thu nhập của các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Năm 2024** **VND**	**Năm 2023** **VND**
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch	826.993.000	754.540.898
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	126.384.000	116.124.000
Ông Nguyễn Văn Khóa (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên	-	38.708.000
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên	126.384.000	116.124.000
Ông Trần Văn Được	Thành viên	126.384.000	116.124.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên	-	38.708.000
Ông Nguyễn Loãn	Thành viên	126.384.000	77.416.000
Cộng		**1.332.529.000**	**1.257.744.898**

Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát	**Chức vụ**	**Năm 2024** **VND**	**Năm 2023** **VND**
Ông Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	98.916.000	90.876.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	631.932.000	580.632.000
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	94.788.000	87.096.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	94.788.000	87.096.000
Ông Trần Tấn Nhật (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên	-	29.032.000
Cộng		**920.424.000**	**874.732.000**

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Thu nhập của các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Tùng (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Tổng Giám đốc	-	242.909.519
Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	791.900.000	483.561.677
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	705.677.000	646.224.474
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	701.870.000	642.838.432
Bà Bùi Thị Thu Trang (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)	Kế toán trưởng	321.551.000	-
Cộng		**2.520.998.000**	**2.015.534.102**

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Hà	Bùi Thị Thu Trang	Ngô Quốc Huy